

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:10/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 03/6/2019.

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Thanh Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Kim
2. Ông Hoàng Văn Tấn

Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Thúy Nga – Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03/6/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 70/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2019 về tranh chấp hôn nhân gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:16/2019/QĐST- HNGĐ ngày 13/5/2019, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975 (Có mặt)

HKTT: Thôn T, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1968(Xin xét xử vắng mặt)

HKTT: Thôn T, xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn – Chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Phạm Văn H kết hôn với nhau năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Việt Yên. Trước khi cưới hai vợ chồng chị có được tìm hiểu nhau khoảng thời gian rất ngắn. Sau khi tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương, chị về làm dâu gia đình anh H ngay, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh H một thời gian dài rồi mới ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2000 thì phát sinh mâu

thuần. Nguyên nhân do anh H thường xuyên rượu chè và một phần do chị chỉ sinh được con gái nên mỗi lần rượu say anh H lại đánh đập chị thậm tệ. Năm 2007, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến năm 2017 thì chị về nước do con gái bị ốm. Khi về nước, chị về ở cùng anh H nhưng do anh H đánh chị phải đi mô 2 lần do thủng màng nhĩ thì chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng chính thức ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai còn quan tâm tới ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị L xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1994 (cháu T mất năm 2018), cháu Phạm Thị G, sinh năm 1995 hiện đã lập gia đình và cháu Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 16/6/2004. Hiện nay, cháu N đang ở cùng chị và phát triển bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu N, chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Còn cháu G đã lập gia đình chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Chị L xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn có trong hồ sơ - Anh Phạm Văn H trình bày như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn với nhau năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Việt Yên. Trước khi cưới hai bên có được tự do tìm hiểu rồi tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới chị L về làm dâu gia đình nhà anh ngay và vợ chồng sống chung cùng với bố mẹ anh. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn. Đến năm 2007, do điều kiện kinh tế khó khăn nên chị L đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, năm 2018 chị L về nước. Quá trình chị L đi lao động tại nước ngoài, vợ chồng không ai quan tâm đến ai và liên lạc gì với nhau. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh H xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1994 (cháu T mất năm 2018), cháu Phạm Thị G, sinh năm 1995 hiện đã lập gia đình và cháu Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 16/6/2004. Hiện nay, cháu N đang ở cùng chị L và phát triển bình thường. Ly hôn, anh tôn trọng sự lựa chọn của cháu N, cháu muốn ở với chị L anh đồng ý. Còn cháu G đã lập gia đình anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Anh H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì điều kiện công việc bận và sức khỏe không đảm bảo, anh không thể lên Tòa làm việc được nên anh đề nghị Tòa án mở phiên họp, hòa giải và xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn – Chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Về quan hệ vợ chồng chị xin ly hôn với anh H. Về con chung, chị có nguyện vọng được nuôi con chung của vợ chồng là cháu Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 16/6/2004 còn cháu Phạm Thị G đã lập gia đình chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Ngoài ra, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác không có chị không có yêu cầu gì. Chị thuộc đối tượng hộ nghèo nhưng chị không cung cấp cho HĐXX được sổ hộ nghèo hay xác nhận của chính quyền địa phương và chị cũng không đề nghị HĐXX phải miễn án phí mà chị tự nguyện chịu cả án phí ly hôn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Điều 28; Điều 35; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS năm 2015. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Văn H.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 16/6/2004. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí DSST nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Việc khởi kiện của chị Nguyễn Thị L xin ly hôn anh Phạm Văn H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ vợ chồng: Chị L anh H đều trình bày trong hồ sơ anh chị có đăng ký kết hôn vào năm 1993 tại UBND xã V, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Chị L cũng đã cung cấp được trích lục đăng ký kết hôn. Như vậy hôn nhân của chị L anh H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bản thân chị L anh H đều xác định vợ chồng sống không còn tình cảm, không ai còn quan tâm tới ai. Nay chị L xin ly hôn, anh H đồng ý ly hôn tuy nhiên vì lý do công việc bận nên anh không có mặt tại phiên tòa được mà xin xét xử vắng mặt. Việc đồng ý ly hôn của

anh H là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc gì. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[3]Về con chung: Vợ chồng chị L, anh H có 03 con chung là cháu Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1994(đã mất năm 2018), cháu Phạm Thị G, sinh năm 1995 hiện đã lập gia đình và cháu Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 16/6/2004. Ly hôn, chị L có nguyện vọng được nuôi cháu N, anh H nhất trí do vậy cần giao cháu N cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp. Còn cháu G đã lập gia đình nên chị L, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung, chị L anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Anh H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

[4]Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất: Chị L, anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]Anh H xin xét xử vắng mặt vì có lý do chính đáng nên cần xét xử vắng mặt anh Sơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[6]Về án phí: Chị L trình bày thuộc đối tượng hộ nghèo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh chị thuộc hộ nghèo và cũng không đề nghị được miễn án phí nên căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, chị L phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Văn H.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Phạm Thị Hồng N, sinh ngày 16/6/2004. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị L, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai số AA/2012/05292 ngày 21/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Chị L đã nộp đủ án phí DSST.

Báo thời hạn kháng cáo 15 ngày cho các đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Việt Yên;
- Chi cục THADS H. Việt Yên;
- Đương sự;
- UBND xã V.
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên